

# DUY-MA KINH HUYỀN SỞ

## QUYỂN 2

### ***Đoạn 1:***

**GIẢI THÍCH DANH:** Nêu chung năm ý đã luận đủ ở khoa trước, ở đây giải thích danh, được phân làm hai phần:

- A. Giải thích tên riêng.
- B. Giải thích tên chung.

Giải thích tên riêng: Kinh này tên là Duy-ma-cật Sở thuyết, tên khác với các kinh khác, nên nói là riêng.

Giải thích tên chung: Từ kinh là tên chung.

Sở dĩ phân biệt tên chung và tên riêng là có ba ý:

1. Căn cứ theo giáo.
2. Căn cứ theo hạnh.
3. Căn cứ theo lý.

*Căn cứ theo giáo:* Như kinh Hoa Nghiêm, Đại Phẩm... vì giáo khác nhau nên lập danh cũng khác, đó là riêng, vì đều do Phật thuyết nên đồng gọi là kinh, đó là chung.

*Căn cứ theo hạnh:* Như Chân pháp Bảo Nê-hoàn, chúng sinh có các môn để vào, các môn để vào gọi là hạnh riêng, nên cần có tên riêng. Nhưng đồng đến Niết-bàn là một lý, nên lập tên chung.

*Căn cứ theo lý:* Lý chỉ là một pháp, nhưng danh nghĩa thì rất nhiều. Cho nên kinh Đại Niết-bàn ghi: “Như trời Đế Thích có nhiều tên, giải thoát cũng như thế, có rất nhiều tên.” Danh tự khác nhau, cho nên danh là riêng, vì đồng là một lý nên có tên chung. Từ giáo khởi hạnh, từ hạnh vào lý, đều có chung và riêng.

**A. GIẢI THÍCH TÊN RIÊNG:** gồm hai ý:

1. Trước giải thích Duy-ma-cật.
2. Nói về pháp được thuyết ra.

Duy-ma-cật là tên người, pháp được thuyết tức là bất tư nghị giải thoát. Vì thế nên biết không có người thì không biết lấy gì để hoằng pháp, chẳng có pháp thì không biết lấy gì để hiển thị người.

Ngài Tịnh Danh đã đạt đến giai vị Bồ xứ, trí tuệ gần cảnh giới rốt ráo, giáo được thuyết ra tức là giải thoát bất tư nghị. Kinh này cùng nêu nhân pháp làm đầu của giáo, đó là tôn kính người, xem trọng pháp.

**- Giải thích Tỳ-ma-la-cật:**

Gồm bốn lớp:

1. Phân tích danh nghĩa.
2. Giải thích theo ba quán.
3. Phân biệt theo bốn giáo.
4. Bản tích của ngài Tịnh Danh.

**1. PHIÊN DANH THÍCH NGHĨA :**

Gồm hai ý:

1. Phiên dịch danh từ Duy-ma.
2. Giải thích.

1. *Phiên dịch:* Tiếng nói của vùng Ấn Độ tự có chỗ bất đồng, giống như sự khác biệt giữa Sở và Hạ ở Trung quốc, nên việc phiên dịch trước sau chẳng phải không có tăng giảm. Lập nghĩa về tăng giảm, gồm có ba nhà: Một là ghi Tỳ-ma-la-cật Đế-lệ, Trung Quốc phiên là Tịnh Danh Vô cấu xưng, Xưng hoặc gọi là Thán (ngài La-thập phiên); hai là ghi Tỳ-ma-la-cật, Trung Quốc phiên là Tịnh Danh (ngài Tăng Triệu phiên); ba là ghi Tỳ-ma-la-cật-lật-trí, Trung Quốc phiên là vô cấu xưng (Quang Đại Sư kế thừa Tam tạng Pháp sư phiên).

2. *Giải thích:* Từ phiên dịch đầu tiên tựa như đã rõ, vì dài dòng khó có thể giải thích. Thứ hai phiên là Tịnh Danh, nay hãy căn cứ theo sự giải thích này để đối với hai thân chân, ứng. Tịnh tức là Chân thân, chân trí không có hoặc nhiễm nên nói là Tịnh; Danh tức Ứng thân, ứng hiện các hình để độ sinh, danh vang cùng khắp. Nhà thứ ba phiên là Tịnh Vô cấu xưng, nay dùng từ phiên dịch này phối hợp với ba thân để giải thích. Gồm hai ý: Một là căn cứ theo sự giải; hai là căn cứ theo quán tâm. Căn cứ theo sự giải thì ba thân là Pháp thân, Báo thân, và Ứng thân. Nghĩa của Tịnh pháp là Pháp thân, và tự tánh thanh tịnh, trong sáng không một điểm tù vết, tức là thanh tịnh pháp thân. Nghĩa của Vô Cấu tức là Báo thân, trí báo thân tròn sáng không có cấu nhiễm, tức là viên tịnh báo thân. Nghĩa của Xưng tức là Ứng thân, tâm đại Từ giáo hóa thế gian, thanh danh vang khắp, tức là Ứng thân. Luận Trí Độ ghi: “Thủy ngân và vàng ròng, hay lập các sắc tượng; công đức và Pháp thân, hiện khắp tất cả nơi.” Nhưng nghĩa của ba thân đã nói đầy đủ trong các kinh, lý tuy rõ ràng mà danh chẳng thật hiển rõ. Như kinh Lăng-già có nói đầy đủ danh nghĩa ba thân Phật. Lại kinh Phổ Hiền Quán ghi: “Ba thân

Phật từ Phương đẳng sinh.” Nghĩa ba thân chẳng trái với hai thân, nếu biết được chỗ khai hợp, thì há lại nhất định sử dụng thiên lệch ư? Ở đây cũng giống như sự khai hợp của Tam đế và Nhị đế. Căn cứ theo hai cách phiên dịch này để đối chiếu với nghĩa mà giải thích danh, thì có thể thấy được ý nghĩa.

Căn cứ theo quán tâm để nói về ba thân: phàm đã có tâm, thì tâm tức pháp tánh, pháp tánh tức là bản tịnh, bản tịnh tức pháp thân. Quán tâm tương ứng thì khi sáng chẳng có tối, không tối tức là nghĩa của vô cấu, vô cấu tức là quả trí đoạn, là Báo thân. Tùy thuận làm lợi ích chúng sinh mà khởi tất cả việc, đều như huyền hóa, như bóng trăng trong nước, như ảnh trong gương, hòa quang mà không nhiễm tức là nghĩa xứng duyên ứng thân. Ba nghĩa như thế chẳng dọc chẳng ngang, là chủng tử Bồ-đề. Kinh Niết-bàn ghi: “Khi mới phát tâm và lúc đã rốt ráo. Không sai biệt.” Hai tâm này, tâm đầu tiên khó khởi, tức là tự chưa độ mà trước đã độ người. Vì thế kính lễ người Sơ phát tâm. Khéo biết Lục tức thì chẳng lẫn lộn.

## 2. DÙNG BA QUÁN GIẢI THÍCH DANH TỪ DUY MA CẬT

Ba quán đoạn trừ các hoặc làm mê Nhị đế, Tam đế, mà hiển bày diệu lý của Nhị đế, Tam đế. Chân lý sáng trong gọi là Tịnh, hoặc chướng đã tận trừ gọi là Vô cấu, quán và lý hợp, đạo dụng vô cùng nên gọi là Xưng. Nghĩa Tám quán giải thích thành Tịnh Vô cấu xưng, ý tại nơi đây. Kinh này nói bên ngoài thất thì quả trách, bên trong thất thì nhiếp thọ. Nếu chẳng hiểu pháp môn ba quán nhập vào Huyền chỉ của văn, thì thật là khó đấy. Nay, luận về nghĩa ba quán, lược phân bảy lớp:

1. Phân biệt cảnh, trí.
2. Giải thích tên của ba quán.
3. Luận về tướng của ba quán.
4. Đối trí nhãn.
5. Thành nghĩa các thừa.
6. Căn cứ đoạn kết sử để giải thích nghĩa Tịnh Danh.
7. Thông văn kinh.

\*. *Phân biệt cảnh, trí:*

Cảnh là sở quán, trí là năng quán. Cảnh sở quán tức là lý tam đế mười hai nhân duyên, trí năng quán là ba quán. Sở dĩ căn cứ theo mười hai nhân duyên để luận về cảnh sở quán, là vì bậc Đại thánh thuyết pháp chánh nhân duyên này để phá ngoại đạo chấp tà nhân duyên, sinh tà chấp không nhân duyên. Nếu mê chánh nhân duyên này thì liền có sáu đường sinh tử, nếu ngộ chánh nhân duyên này tức có bốn bậc Thánh.

Thế thì căn cứ theo mười hai nhân duyên để luận mười pháp giới. Lý hai đế, ba đế tức là cảnh mà ba quán chiếu soi. Nay một nhà luận về Bốn đế đã có bốn loại thì mười hai nhân duyên cũng có bốn loại: Một là mười hai nhân duyên sinh diệt; hai là mười hai nhân duyên vô sinh; ba là mười hai nhân duyên vô lượng; bốn là mười hai nhân duyên vô tác. Sinh diệt và vô sinh diệt là cảnh quán thứ nhất, nhân duyên vô lượng là cảnh quán thứ hai, nhân duyên vô tác là cảnh quán thứ ba. Nay căn cứ theo bài kệ của Trung luận để nói về ba cảnh quán này. Kệ ghi:

*Pháp do nhân duyên sinh*

*Ta nói tức là không*

*Đó gọi là giả danh*

*Cũng là nghĩa Trung đạo.*

Hỏi: Đương cảnh tự là cảnh hay từ trí mà nói cảnh?

Đáp: Nếu nói cảnh tự là cảnh, tức là tự tánh cảnh; nếu nói từ trí mà nói cảnh, tức là tha tánh cảnh; nếu nói do cảnh trí mà nói cảnh, tức là tự tha tánh cảnh; nếu liả trí mà nói cảnh, tức không có nhân duyên mà nói cảnh, từ nhân duyên mà nói cảnh còn chẳng thể được, hà huống không có nhân duyên mà thuyết cảnh? Bốn câu nói về trí cũng phạm lỗi như thế. Nay Trung luận nói các pháp chẳng tự sinh, thì đâu được cho rằng do cảnh nên nói cảnh, cũng chẳng từ pháp khác sinh thì đâu được cho rằng do trí nên nói cảnh, cũng chẳng phải là cộng sinh thì đâu được cho là do cảnh trí hợp mà nói cảnh, cũng chẳng không có nhân sinh thì đâu được liả cảnh trí mà nói cảnh. Bốn câu xét về trí cũng như thế. Nay bốn câu xét về cảnh đã chẳng được, mà lại nói về cảnh thì đó là cảnh giả, cũng là cảnh bất tư nghị. Về trí cũng như thế. Tất cả hữu vô, nhân duyên, thiện ác, thị phi, cấu tịnh, thế gian xuất thế gian cũng đều được xét như thế. Nếu dùng ý này để nghiệm thì các nhà giải thích kinh luận khó tránh khỏi rơi vào “nghĩa tánh”.

Hỏi: Nếu cảnh là cảnh, thì cảnh là tự tánh, cảnh, nay đối trí nên nói cảnh, vì sao nói là tha tánh cảnh?

Đáp: Nếu cảnh là tự, thì trí đâu chẳng phải là tha? Nếu trí chẳng phải là tha thì cảnh đâu thể là tự. Vậy cảnh là tự tánh, trí là tha tánh. Cảnh là Tự tánh thì chẳng phải là giả. Thì trí là tha tánh đâu được nói giả? Nếu trí là tha tánh được nói giả, thì cảnh là tự tánh lẽ ra cũng nói là giả. Nếu kiểm nghiệm như thế, do cảnh nói trí tức phạm lỗi tự tánh, nói trí là cảnh tức rơi vào lỗi tha tánh. Luận như thế, từ trí nói cảnh thì chẳng thành giả, nếu chẳng thành giả cảnh, tức chẳng được bất tư nghị. Nếu dùng bốn câu nghiệm xét cảnh đều chẳng được mà được nói là cảnh thì

đó là giả cảnh, cũng là cảnh bất tư nghị, trí cũng như thế. Cảnh trí bất tư nghị này tức là nghĩa chính cảnh trí bất tư nghị nói trong kinh này. Cho nên phẩm Tán Chi Quỷ Thần trong kinh Kim Quang Minh nói: “Ta hiện thấy trí quang bất tư nghị, trí cảnh bất tư nghị.”

*\*. Giải thích tên của ba quán:*

Tên của ba quán xuất từ kinh Anh Lạc. Kinh ghi: “Quán Từ giả vào không gọi là quán Nhị đế, từ không vào giả gọi là quán bình đẳng, hai pháp quán này là đạo phương tiện. Nhân nơi quán Nhị đế không này mà quán vào Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế, song chiếu Nhị đế thấy tâm tâm đều vắng lặng, tự nhiên lưu nhập biển Tát-bà-nhã.” Quán Từ giả nhập không, không mà giả lập ra thì gọi là giả, quán giả biết không thật, như huyền như hóa, chỉ có danh tự tức, là nhập không. Nhưng nói là quán Nhị đế, thì hoặc là tình trí Nhị đế, hoặc căn cứ theo tùy trí Nhị đế. Kế đến giải thích quán từ không nhập giả; như chẳng trụ không mà lại vào huyền hóa, thế để giả danh phân biệt không ngại, tức là từ không vào giả quán, mà lại nói bình đẳng quán là vì ở trước phá tục dùng chân chẳng gọi là bình đẳng. Kế đến giải thích quán Trung đạo, Trung lấy bất nhị làm nghĩa, Đạo lấy năng thông làm tên, chiếu soi nhất thật để rộng thông chẳng ngại, gọi là quán Trung đạo. Cho nên kinh nói: “Hai pháp quán trước là đạo phương tiện, nhân nơi quán nhị không mà vào Trung đạo, song chiếu Nhị đế, các tâm đều vắng lặng, tự nhiên lưu nhập biển Tát-bà-nhã.” Cả ba gọi chung là quán, là vì quán nghĩa là quán xuyên, quán đạt, quán xuyên tức xuyên suốt các hoặc kiến tư, trần sa, vô minh. Quán đạt tức đạt lý tam đế. Cho nên kinh Đại Niết-bàn ghi: “Như người biết rõ kho tàng, dùng cuốc, xẻng sắc bén đào đất, xuyên thẳng qua cát sỏi, đá tảng chẳng khó, chỉ khi đến kim cương thì chẳng thể xuyên qua được.” Đá tảng tức hoặc kiến tư, cát tức hoặc trần sa vô tri, sỏi tức hoặc vô minh trụ địa; xuyên qua tức là quán xuyên; đến kim cương tức là đạt đến lý Phật tánh nhất thật đế.

Hỏi: Ba quán đều chiếu Nhị đế, nhưng có gì khác nhau?

Đáp: Quán thứ nhất tuy chiếu Nhị đế, nhưng phá và dụng chưa bình đẳng, vào pháp quán thứ hai thì phá và dụng đã bình đẳng, vào pháp quán thứ ba thì thấy được Trung đạo, song chiếu Nhị đế, tức nhất thời bình đẳng.

*\*. Luận về tướng của ba quán:*

Gồm hai ý:

1. Nói về tướng riêng của ba quán.
2. Nói về nhất tâm ba quán.

Tướng riêng của ba quán:

Tức quán lý Tam đế do nhân duyên sinh, sai biệt bất đồng, quán ba hoặc chương thủ tướng, trần sa, vô minh có thô tế, thứ bậc khác nhau, quán lý phá hoặc và dùng trí cũng bất đồng, nên gọi là tướng riêng của ba quán, tức ba trí tướng nói trong phẩm Tam tuệ kinh Đại phẩm. Nay giải thích tướng riêng của ba quán, gồm ba phần: Một là từ quán giả nhập không ; hai là quán từ không nhập giả ; ba, nói về quán Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế .

Một, nói về tướng quán từ giả vào không , lược nêu ba ý: Thứ nhất, nói về giả sở quán; thứ hai, nói về quán môn bất đồng; thứ ba, nói về nhập trí không quán.

-Thứ nhất, giả sở quán: Có hai loại giả gồm thâu tất cả pháp là ái giả và kiến giả. Ái giả tức là ái luận, kiến giả tức là kiến luận. Hai loại này đều là hý luận, phá tuệ nhãn, chương ngại Kiến chân thật. Ái luận tùy theo cảnh được thấy mà sinh ái trước, là ma nghiệp; kiến luận tùy cảnh được thấy mà sinh phân biệt, là nghiệp ngoại đạo. Cho nên kinh này ghi: “Thiên ma thích sinh tử, ngoại đạo thích các kiến.” Lại nhân nơi ái kiến này mà khởi chín mươi tám sử, khiến cho ba nghiệp làm thiện, tạo bất thiện, luân chuyển sáu đường, chịu khổ sinh tử. Cho nên kinh này nói: “Từ si có ái nên bệnh của tôi sinh.” Lại nói: “Bệnh này khởi đều do chấp ngã, vì thế chẳng nên sinh tâm chấp ngã.” Nay nói nếu biết ái kiến do vô minh sinh thì tất cả ba cõi đều từ tâm khởi. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói: “Ba cõi không sai biệt, tất cả pháp chỉ do một tâm tạo ra”, mà các pháp này đều từ giả là vì pháp do vô minh ái kiến khởi đều có tướng của tam giả. Tam giả là nhân thành giả, tương tục giả và tương đãi giả. Ba pháp này là đối lập nên soi là giả.

Hỏi: Ba tạng và Ma-ha-diễn đều nói về Tam giả, vậy làm sao phân biệt hai kinh khác nhau?

Đáp: Nếu tùy tình nói về giả, thì tạng Thanh văn tuyên thuyết, nếu theo lý nói về giả đều như mộng huyễn, tức là tạng Ma-ha-diễn tuyên thuyết. Nơi kinh này quả trách Ưu-ba-ly tức đã nói rõ về tướng của ba giả này.

Hỏi: Ba thừa đều từ ba giả vào không, vậy làm sao phân biệt?

Đáp: Có người nói rằng hàng Thanh văn phần nhiều dùng nhân thành giả, Duyên giác phần nhiều dùng tương tục giả, Bồ-tát phần nhiều dùng tương đãi giả. Ở đây thì cho rằng Tam tạng nói ba giả khác nhau, tùy tiện nhập lý, còn như Ma-ha-diễn nói ba giả như huyễn hóa, ba thừa đồng quán như thế, mà vào không.

Thứ hai nói về quán môn bất đồng: Tức là hai loại quán môn là tích và thể. Như kinh Thanh Văn nói phân tích giả mà nhập sinh không, pháp không, như không của nắm tay của bàn tay thật; Ma-ha-diễn nói thể hội giả mà nhập sinh không pháp không, như không của nắm tay, của ảnh trong gương. Phân tích giả nhập không gọi là chuyết độ, thể hội giả nhập không gọi là xảo độ. Cho nên luận Đại Trí Độ lập hai thí dụ về chữa bệnh đối với xảo độ và chuyết độ. Nay giải thích thí dụ này, như trị bệnh mắt có chuyết có xảo, chuyết thì dùng kim châm, nhỏ thuốc rất đau đớn bệnh mới giảm, xảo thì dùng chú thuật không đau đớn gì mà bệnh tự lành. Thuyên giảm đồng nhau, thấy sắc cũng chẳng khác. Cho nên Trung Luận ghi: “Hay thuyết nhân duyên này, khéo diệt các hý luận.” Chuyết độ là chẳng khéo diệt, xảo độ là khéo diệt.

Hỏi: Cả hai có gì khác?

Đáp: Khéo diệt tức chẳng đoạn mà đoạn, chẳng khéo diệt tức nhất định đoạn trừ.

Thứ ba, nói về nhập trí không quán: cũng gồm hai ý: là phân tích giả để nhập không và Thể hội giả nhập không của đạo Ma-ha-diễn.

Một, phân tích giả nhập không, lại gồm hai ý là phân tích Kiến giả nhập không và phân tích Ái giả nhập không, tất cả đều là giáo môn chuyết độ của Tam tạng.

Hỏi: Trên nói hai giả Ái và Kiến, ái trước kiến sau, ở đây nói tu quán, vì sao nói Kiến trước ái sau?

Đáp: Chúng sinh có hai loại sử là độn sử, thô thuộc ái và nghiệp ma, lợi sử, vi tế thuộc kiến là nghiệp ngoại đạo, cho nên ái trước kiến sau. Nay chánh đạo Phật pháp duyên với lý mà đoạn kết. Trong Kiến đạo có hai hạng người, hàng độn căn dùng hạnh vô thường, khổ để nhập kiến đạo, trước đoạn ái; hàng lợi căn dùng hạnh không, vô ngã nhập kiến lý đoạn kiến, đầu tiên là kiến tận dứt, sau là được tu đạo, kế đến là trừ ái kết. Một, nói về tích kiến giả nhập không: Tức là phân tích phi kiến giả nhập không. Tích giả quán, như luận Đại Trí phá chần dạn đến lân hư trần, phân tích sắc giả, trần vi tế sinh diệt này để vào không, quán thân tâm bên trong cũng như thế. Nhưng ba vị Đại Pháp sư của Thành thật, mỗi mỗi lại dùng để phá trần vi tế này, nếu trần vi tế tận trừ thì không tránh khỏi đoạn kiến, nếu trần vi tế chẳng tận thì lại rơi vào thường kiến, chẳng ra ngoài hai kiến thì há có thể vào “Không” được ư? Nay xét rõ ý của Luận Đại Trí thì chẳng như sự suy luận của các Sư Thành thật. Luận chủ dẫn dụng lời Phật rằng “Dù sắc thô hay tế đều quán là vô thường, vô ngã, chẳng nói có sắc cực vi.” Ở đây cho rằng

nếu biết các sắc thô tế đều vô thường vô ngã, tức là nhân thành, tướng tục, tướng đãi hư giả chẳng thật. Đã chẳng có sắc hữu, há lại trệ ngại nơi sắc không cũng có cũng không, chẳng phải có chẳng phải không ư? Thế thì thân kiến, biên kiến đều do bốn duyên ba giả tạo thành, đều chẳng thật là không. Niệm tưởng quán đã trừ, pháp ngôn ngữ đã diệt, chỉ còn nhất tâm, thiền tịch tâm ở nơi định, nên hay biết được pháp tướng sinh diệt của thế gian. Nếu biết bốn kiến và sáu mươi hai kiến vô thường, không tịch thì hoát nhiên khai phát chân vô lậu thành Tu-đà-hoàn, đó là Tích kiến giả nhập không quán.

Hỏi: Tích giả nhập không chỉ nên phân tích sắc, còn tâm thì có không, cũng có cũng không, chẳng có chẳng không, làm sao phân tích?

Đáp: Tùy theo chỗ chấp trước của kiến, ắt bốn duyên, ba giả đều là tướng sinh diệt, phá sinh diệt thô phù đến phá sinh diệt vi tế, sinh diệt vi tế tận trừ tức nhập vào không.

Hỏi: Làm thế nào để phân biệt tướng của bốn kiến và hai pháp sinh không, pháp không?

Đáp: Thân kiến biên kiến đều là năm ấm ô uế vô ký, quán năm ấm này tức ấm lìa ấm, đều chẳng thấy tướng ngã chỉ có pháp ấm, như quán năm ngón tay mà chẳng thấy tướng nắm tay. Đó là từ mười sáu tri kiến giả để nhập sinh không. Hữu môn của Tỳ-đàm dùng nhân không này khai phát chân vô lậu thấy Đệ nhất nghĩa, đoạn trừ ba kết, chứng Tu-đà-hoàn. Không môn của Thành thật quán biên kiến này chỉ là hành ấm, hành ấm là ba giả, đã giả thì chẳng thật, nhân đó mà vào không, phá các kiến kết, thành Tu-đà-hoàn. Đó là chánh ý tích thật pháp giả nhập không, là tướng pháp không mà kinh tạng Thanh văn đã nói.

- Phân nói về tích ái giả để nhập không: Ái tức là dục ái, sắc ái và vô sắc ái, đều do bốn duyên, ba giả tạo thành. Nếu quán bốn duyên ba giả nhập vào không phát chân vô lậu, đoạn đạo vô ngại, chứng đạo giải thoát, đến giải thoát thứ chín phi tưởng thành quả A-la-hán trụ ở hữu dư Niết-bàn, đến đây thì công phu tích giả nhập không quán mới dứt, đó cũng gọi là Nhất thiết trí, cũng gọi là tuệ nhãn.

Hai thể hội giả nhập không quán của Ma-ha-diễn: quán môn nhập không có rất nhiều, nay chỉ căn cứ theo quán môn vô sinh để nói về thể giả nhập không. Quán môn này cũng có hai pháp riêng biệt là: thể hội kiến giả để nhập không; và, thể hội ái giả để nhập không.

Trước nói về Thể hội kiến giả để nhập không, tức thể hội pháp thân kiến... do nhân duyên sinh đều như mộng huyễn, nhân thành, tướng



tục, tướng đãi chỉ có danh tự, danh tự tức là không, chẳng phải diệt rồi mới không, không tức là chân, chân tức là Niết-bàn, đó là thể hội giả nhập không quán. Ở đây căn cứ theo ba giả để kiểm nghiệm: Một, căn cứ theo nhân thành giả để kiểm nghiệm: Bên trong có ý căn, bên ngoài có pháp trần, căn trần đối đãi thì ý gặp nhân duyên sinh ái, ái đã sinh thì thân kiến ý thức sinh. Nay quán kiến thức này từ đâu sinh, từ ý căn sinh hay từ ý pháp trần sinh, hay từ căn trần hợp sinh hay lia căn trần sinh? Nếu từ ý căn sinh tức là tự tánh sinh, nếu từ pháp trần sinh là tha tánh sinh, nếu do căn trần hợp sinh tức cộng sinh, nếu lia căn trần sinh tức không nhân duyên sinh. Từ nhân duyên sinh còn chẳng thể nói, hà huống không có nhân duyên sinh. Cho nên bài kệ Trung luận ghi: “Các pháp chẳng tự sinh, cũng chẳng từ tha sinh, chẳng phải do cộng sinh, cũng chẳng phải không nhân, cho nên nói vô sinh.” Nên biết tâm thân kiến vốn tự chẳng sinh, chẳng sinh mà nói sinh, đó là vì tùy thuận danh tự thế gian cho nên nói sinh, pháp danh tự chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, cũng chẳng ở khoảng giữa, cũng chẳng thường tự có, danh tự này chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ, danh tự này vô sở hữu, đường ngôn ngữ đoạn dứt, đó gọi là từ nhân thành giả nhập không.

Hỏi: Không có hai loại là tánh không và tướng không, vậy làm thế nào để phân biệt?

Đáp: Theo bốn câu trước mà nghiệm xét thì tánh sinh bất khả đắc là tánh không; Vô sinh mà nói sinh là giả sinh, giả sinh tức là chẳng sinh, chẳng sinh tức là tướng không. Cho nên Thế đế phá tánh lập giả, Chân đế phá giả tức tướng không.

Thứ hai, căn cứ theo tướng tục giả để kiểm nghiệm: Như một niệm tâm là từ sinh sinh hay từ diệt sinh, là từ sinh diệt sinh hay lia sinh lia diệt mà sinh? Nếu từ sinh mà sinh là tự tánh sinh, nếu tự diệt sinh là tha tánh sinh, do sinh diệt hợp sinh là cộng sinh, nếu lia sinh lia diệt mà có sinh tức không nhân duyên sinh. Từ nhân duyên sinh còn chẳng thể được hà huống không có nhân sinh. Nay quán tâm này chẳng phải tự tánh sinh, nên chẳng phải từ sinh mà sinh, chẳng phải tha tánh sinh nên chẳng phải từ diệt sinh, chẳng phải tự và tha tánh sinh nên chẳng phải do sinh diệt cộng sinh, chẳng phải không có nhân duyên sinh, nên chẳng phải lia sinh lia diệt mà sinh. Nghiệm, xét bốn câu như thế, sinh chẳng phải sinh mà nói sinh, là vì thuận theo danh tự thế gian nên nói là sinh, danh tự sinh tức giả sinh, sinh giả danh tức chẳng sinh, danh tự vô sinh thì đường ngôn ngữ đoạn dứt. Đó là từ tướng tục giả để nhập không.

Hỏi: Nếu nói từ sinh mà sinh là tự tánh sinh, còn đợi diệt mới sinh,

thì sinh chẳng phải sinh, tức là giả, vậy sao gọi là tha tánh sinh?

Đáp: Nếu gọi sinh là tự, thì diệt há chẳng phải là tha? Nếu diệt chẳng phải là tha, thì sinh đâu được gọi là tự? Sinh là tự tánh, diệt là tha tánh, sinh là tự tánh chẳng thành giả thì diệt là tha tánh há được nói giả ư? Diệt là tha tánh được cho là giả thì sinh là tự tánh cũng được nói là giả. Nghiệm xét kỹ như thế, nếu do sinh mà sinh tức phạm lỗi tự tánh, nói do diệt mà sinh tức rơi vào lỗi tha tánh. Luận biện như thế, do diệt mà nói sinh thì giả chẳng thành.

Thứ ba, căn cứ theo tương đãi giả để kiểm nghiệm: Tâm thân kiến này sinh là do sinh sinh ra hay từ chẳng sinh mà sinh, do sinh và chẳng sinh hợp sinh hay lia sinh và chẳng sinh mà sinh? Nếu do sinh mà sinh thì thuộc tự tánh sinh, nếu do chẳng sinh mà sinh tức thuộc tha tánh sinh, nếu từ sinh và chẳng sinh hợp sinh thì thuộc cộng sinh, nếu lia sinh lia chẳng sinh tức không nhân sinh, từ nhân duyên sinh còn chẳng thể nói, hà huống không có nhân duyên mà nói sinh. Nay quán tâm kiến này chẳng phải tự tánh sinh nên chẳng phải từ sinh mà có sinh, chẳng phải tha sinh nên chẳng phải từ diệt mà có sinh, chẳng phải tự tha hợp sinh nên chẳng phải từ sinh và chẳng sinh cộng sinh, chẳng phải không có nhân duyên sinh, nên chẳng lia sinh và chẳng sinh mà có sinh. Bốn câu như thế nghiệm xét sinh chẳng được tức là chẳng sinh, chẳng sinh mà nói sinh, là vì tùy thuận danh tự thế gian cho nên nói sinh, sinh danh tự là giả sinh, sinh giả danh tức chẳng sinh, danh tự đã vô sinh tức đường ngôn ngữ đoạn dứt, đó là từ tương đãi giả để nhập không.

Hỏi: Từ sinh mà sinh đúng là tự tánh sinh, đợi chẳng sinh mà nói sinh, đâu phải là tha tánh sinh?

Đáp: Nếu sinh là tự thì chẳng sinh đâu chẳng phải tha? Tiếp tục phân biệt đồng thời kiểm xét xong rồi so sánh kỹ, có thể tự rõ biết, kinh Đại Phẩm ghi: “Xá-lợi-phất hỏi ngài Tu bồ-đề là từ sinh sinh hay là từ chẳng sinh mà có sinh? Ngài Tu bồ-đề đáp chẳng phải từ sinh sinh, chẳng phải từ chẳng sinh mà sinh”, thế thì Tam giả phá kiến chấp về sinh tổng cộng có mười hai quán môn. Nếu quán sinh, chẳng sinh của ba giả mà chấp vô sinh thì lại dùng mười hai phen quán để phá trừ. Phá kiến chấp cũng sinh cũng chẳng sinh cũng có mười hai phen quán phá bốn chấp tổng cộng có bốn mươi tám phen quán. Năng phá bằng sở phá, tức phá tâm năng quán cũng có bốn mươi tám phen, tổng cộng có chín mươi sáu phen quán môn. Khéo tu pháp quán này, quán tướng sinh rất ráo bất khả đắc, cho đến bốn kiến kép đầy đủ bốn kiến bất khả thuyết, kiến đều bất khả đắc tức hoát nhiên khai ngộ, sáu mươi hai kiến tám

mười tám sử đều diệt tận, chứng đắc Tu-đà-hoàn. Cho nên kinh Niết-bàn ghi: “Tu-đà-hoàn như trí như đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn.” Đó là xảo độ chẳng đoạn mà đoạn, không đồng với chuyết độ nhất định phải đoạn.

Tiếp đến, thể nhập ái giả nhập không: Phân biệt ái giả giống như đã nói ở trước. Ở đây nói tu đạo thể hội ái trong ba cõi đều như mộng huyễn, tam giả tức không. Bốn câu nghiệm xét sinh đều chẳng được, đó là thể hội ái giả trong ba cõi để nhập không, không tức chân trí tăng trưởng. Các pháp sinh mà Bát-nhã sinh là vì đã đoạn kết sử của ba cõi. Nếu sáu phẩm dục ái dứt thì đắc quả Tư-đà-hàm, Tư-đà-hàm như trí như đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn; kế đó đoạn dứt ba phẩm kết sử hạ phần thì đắc quả A-na-hàm, A-na-hàm như trí như đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn. Sau đó đoạn ái của hai cõi Sắc và Vô sắc, tận trừ năm phẩm kết sử thượng phần tức thành A-la-hán, A-la-hán như trí như đoạn là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn. Cho đến Bích-chi-Phật dần dần đoạn trừ tập khí, như trí như đoạn cũng là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn. Đó đều là xảo độ chẳng đoạn mà đoạn, là quán nhân duyên tức không; công phu quán Bốn đế nhập không chẳng sinh mà sinh vô sinh đồng với ở đây, đó cũng gọi là Nhất thiết trí, là tuệ nhãn.

Hai quán từ không nhập giả : gồm ba ý: Một là, nói về ý nhập giả; hai là, nói về tu nhập giả quán; ba là, nói về quán thành tựu giáo hóa chúng sinh.

Ý nhập giả: Pháp quán này chính là quán Tục đế phá trừ trần sa vô tri, như Nhị thừa chẳng giáo hóa chúng sinh, thì chẳng cần pháp quán này, còn Bồ-tát vì cứu độ chúng sinh nên cần tu pháp quán này. Nói từ không nhập giả, nếu trệ ngại nơi không thì đọa vào Nhị thừa. Như kinh Đại Phẩm nói: “Ta dùng thiên nhãn quán hằng hà sa Bồ-tát trong mười phương thế giới tu tập Bồ-tát đạo thấy rất ít người nhập vào giai vị Bồ-tát, còn phần nhiều rơi vào Nhị thừa. Vì thế hàng Bồ-tát Thông giáo cần phải từ không nhập giả, dùng đạo chủng trí để nhập vào Bồ-tát vị. Nếu chẳng trệ ngại nơi không như trồng cây trên hư không, thì khéo phân biệt được thuốc bệnh giáo hóa chúng sinh.

Tu nhập giả quán: Nhập giả có hai loại: Một là nhập kiến giả nhất thiết pháp; hai, nhập ái giả nhất thiết pháp. Nhập kiến giả nhất thiết pháp, tức là Bồ-tát trụ ở thiên định sâu xa biết không chẳng phải không, đầy đủ Đại từ bi quán giả thấy giả. Giả có bốn loại: Từ bốn kiến này mà phát sinh vô lượng kiến: Một là, tự sinh kiến; hai là, tha sinh kiến; ba là, cộng sinh kiến, bốn là, vô nhân sinh kiến. Bốn kiến này mỗi mỗi

đều có bệnh tranh chấp nhau. Vả lại chấp có hai lớp: Một là, chấp các kiến tà nhân duyên vô nhân duyên tứ sinh của ngoại đạo, đó là tứ minh sinh giác, từ vi trần sinh Tự tại thiên, khi sinh thời tự nhân sinh. Hai, chấp các kiến chánh nhân duyên sinh tự, tha, cộng, vô nhân trong Phật pháp. Chấp tự sinh kiến nghĩa là nếu chấp ý căn sinh ý thức tức là tâm sinh tâm, cho nên kinh Chánh Pháp Niệm ghi: “Tâm như người họa sĩ khéo vẽ các loại năm ấm.” Tất cả pháp thế gian đều do tâm tạo như luận Duy Thức đã giải thích. Về tha sinh kiến thì như kinh đã nói tâm chẳng thể độc lập sinh, nhờ nơi duyên phát khởi. Kinh Đại Phẩm nói rằng “Có duyên tư thì sinh, không có duyên tư thì chẳng sinh. Nên biết tất cả pháp đều từ ngoại duyên mà sinh.” Về cộng sinh, có người nói rằng như kinh nói sáu xúc nhờ nhân duyên mà sinh sáu thọ được tất cả pháp. Nói về tự nhiên sinh kiến, như kinh Long Vương nói: “Tất cả đều tự nhiên sinh.” Kinh Đại Phẩm ghi: “Mười hai nhân duyên chẳng phải do Phật, Trời, Người, Tu-la lập ra, vì tự tánh như thế. Đức Phật có bốn cách nói đều từ Tất-đàn phương tiện để vào giả làm lợi ích chúng sinh mà chúng sinh điên đảo chẳng biết, hoặc chấp bốn bên tà thuyết của ngoại đạo, hoặc chấp bốn bên trong kinh luận của Phật pháp mà sinh kiến chấp. Cho nên luận Trí Độ ghi: “Bát-nhã như đồng lửa lớn, bốn bên chẳng thể chấp thủ, lửa tà kiến thiêu đốt.” Nay nói tùy chỗ chấp kiến tức là khổ tập, nếu biết được khổ, đoạn được tập ắt cần phải tu đạo chướng diệt, đó đều là giả danh như huyền hóa mà biết. Kế đến nói vào ái giả nhất thiết pháp, nghĩa này có thể tự biết.

Quán thành tựu giáo hóa chúng sinh. Bồ-tát từ không vào giả tu chứng tức là quán nhân duyên giả, đó gọi là vô lượng bốn đế sinh chẳng sinh, cũng gọi là Đạo chủng trí, cũng gọi là pháp nhãn, vượt trên Nhị thừa dùng Đạo chủng trí nhập Bồ-tát vị, vào giả tu chứng. Đạo chủng trí có ba loại: Một là, sinh diệt đạo chủng trí; hai, vô sinh đạo chủng trí; ba, y tạng thức đạo chủng trí. Bồ-tát trụ ở giai vị này, vì hàng phục Thiên ma và quyến thuộc của chúng mà vào ái giả hiện các thần thông cho đến đồng sự lợi ích chúng sinh, thuyết các ái luận. Như Tam phần (sách của vua Phục Hy, Thần nông và Hoàng đế), ngũ điển là các kinh sách dạy an quốc dưỡng dân ở nước này. Vì hàng phục ngoại đạo và các quyến thuộc của chúng mà nhập vào kiến giả hiển phát trí tuệ cho đến đồng sự lợi ích chúng sinh, thuyết các kiến luận như mười tám loại Lục sư đều tự xưng là Nhất thiết trí, biết rõ bệnh ái kiến, khổ tập vô lượng thì thuốc đạo diệt cũng có vô lượng, tất cả đều như vô lượng mộng huyền, dùng bốn Tất-đàn ứng hợp căn duyên tùy bệnh cho thuốc.

Vả lại các Bồ-tát vì cứu độ vô lượng chúng sinh như thế cho nên du hí thân thông. Vì làm thanh tịnh cõi Phật, thành tựu chúng sinh mà nhập vào giả để tu tập vô lượng hạnh nguyện, đó là quán đã thành tựu mà giáo hóa chúng sinh.

Ba, quán Trung đạo Đệ nhất nghĩa để gồm ba ý: Một, nói về cảnh sở quán; hai là, nói về tâm tu quán; ba, nói về chứng thành.

Nói về cảnh sở quán: hai pháp quán nói ở trước là phương tiện, tuy có chiếu trí Nhị đế nhưng chưa phá trừ vô minh, chẳng thấy được Trung đạo, chân trụ riêng biệt chiếu soi đó là trí chướng. Cho nên luận Nhiếp Đại thừa ghi: “Trí chướng rất mê mờ cho rằng chân trụ khác nhau.” Trí chướng tức là nương nơi thức A-lại-da mà biết, tức là vô minh trụ địa, tức là căn bản của sinh tử. Cho nên kinh nói rằng: “Từ gốc vô trụ mà lập tất cả pháp.” Gốc vô trụ tức là vô thủy vô minh mà không có hoặc nào khác để y trụ.”

Nói về tâm tu quán: Nếu tu pháp quán này thì phải dùng phương tiện song vong song chiếu của hai pháp quán trước. Phương tiện song song nghĩa là đầu tiên quán biết tục chẳng phải tục, tức là tục không, kế đến quán biết chân chẳng phải chân, tức là chân không, vong tục chẳng phải tục, vong chân chẳng phải chân, chẳng chân chẳng tục tức là Trung đạo, nhân nơi nhị không quán này mà nhập trung đạo Đệ nhất nghĩa, tuy quán trung đạo mà chẳng thấy, đều là vô minh che lấp, cần phải quán thật tướng tu tam Tam-muội. Luận Đại Trí Độ ghi: “Trong kinh Thanh Văn nói Tam Tam-muội duyên với mười sáu hành của Bốn đế, còn trong Ma-ha-diễn nói Tam Tam-muội chỉ duyên với thật tướng các pháp.” Ở đây nói đầu tiên tu Tam-muội Không, quán vô minh này chẳng tự sinh, chẳng tự pháp tánh sinh, chẳng phải tha sinh chẳng là pháp tánh mà riêng có nương vô minh nào khác để sinh, chẳng phải cộng sinh, cũng chẳng phải pháp tánh cộng với vô minh sinh, chẳng phải không có nhân duyên sinh, chẳng phải là pháp tánh là vô minh mà có sinh. Dùng bốn câu để nghiệm xét như thế thì biết vô minh vốn tự chẳng sinh, nguồn sinh bất khả đắc tức là vô thủy không, gọi là Tam-muội không, gốc của không vô trụ là tất cả pháp. Nếu như thế há lại hoàn toàn đồng với các sư Địa Luận chấp nhân như pháp tánh sinh tất cả pháp ư? Há hoàn toàn đồng với các sư Nhiếp Đại thừa chấp thức A-lại-da sinh tất cả pháp ư?

Hỏi: Những kiến chấp trên có gì sai trái?

Đáp: Lý thì không hai, hai vị luận sư Đại thừa này đều kế thừa ngài Thiên Thân thì đâu được tranh luận đồng như nước lửa. Kế đến

quán vô tướng Tam-muội tức quán vô sinh thật tướng chẳng phải có tướng, chẳng như hữu tướng của bình chén trong nhà tối, chẳng phải không tướng, chẳng giống như không có tánh của lạc trong sữa, chẳng phải cũng có tướng cũng không tướng, chẳng như người trí thấy không và chẳng không; chẳng phải chẳng có tướng chẳng phải chẳng không tướng. Nếu chấp trước là ngu si luận, nếu chẳng chấp trước tướng nhất định của bốn bên tức là vô tướng Tam-muội nhập vào thật tướng. Nếu như thế há hoàn toàn đồng với các sư Địa luận dùng Phật tánh bốn hữu giống như bình chén trong nhà tối, cũng chẳng hoàn toàn đồng với các sư Tam luận phá chủ trương có tánh của lạc trong sữa, rốt ráo thanh tịnh chẳng có tánh hữu.

Hỏi: Các chấp trước trên đây có gì sai lầm?

Đáp: Nếu không có sai lầm, thì hai luận sư Đại thừa đâu được luận tranh như nước lửa?

Kế đến nói về việc tu vô tác Tam-muội, quán chân như thật tướng, chẳng thấy duyên tu tác Phật, cũng chẳng thấy chân tu tác Phật, cũng chẳng thấy chân tu duyên tu hợp tác Phật, cũng chẳng lìa chân tu duyên tu mà tác Phật. Bốn câu nói về tu tức là bốn nghĩa tác Phật. Nếu không có bốn tu tức không có bốn y, đó là vô tác Tam-muội. Nếu như thế há đồng với Bắc đạo nói nghĩa duyên tu tác Phật, các sư Đại, Tiểu thừa ở phương Nam phần nhiều cũng dùng thuyết duyên tu tác Phật; cũng chẳng đồng với Nam đạo ở Tương châu nói nghĩa dùng chân tu tác Phật.

Hỏi: Nếu sử dụng thiên về một bên thì phạm lỗi gì?

Đáp: Chánh đạo không có tranh luận, thì đâu được tranh luận như nước và lửa.

Nay nói dùng tam Tam-muội tu Nhất thật đế. Khai trừ vô minh hiển thị pháp tánh, bật chân duyên, lìa tranh luận, pháp ngôn ngữ diệt vô lượng tội tiêu trừ, tâm thanh tịnh như nước lắng trong, bảo châu Phật tánh tự nhiên hiện. Thấy Phật tánh tức được trụ đại Niết-bàn.

Hỏi: Nếu như thế thì nay nói thuyết gì?

Đáp: Kinh Đại Niết-bàn ghi: “Bất sinh bất sinh gọi là đại Niết-bàn”, vì tu đạo mà chứng đắc, cho nên bất khả thuyết, há như luận sư Đại thừa thiên chấp định thuyết. Nay dùng nhân duyên cho nên cũng có thể thuyết, nếu biết được ý bốn Tất-đàn như dị thuyết ở trước, đều là vì lợi ích chúng sinh, hưng khởi Phật pháp.

Nói về chứng thành: Nếu quán vô minh nhân duyên nhập pháp môn bất nhị thì được trụ ở giải thoát bất tư nghị. Cho nên kinh này nói

nhập pháp môn bất nhị, tức là Trung đạo song chiếu Nhị đế, tự nhiên lưu nhập biển Tát-bà-nhã. Đây là quán nhân duyên tức Nhất thật đế chẳng sinh chẳng sinh mà chứng ngộ vô tác tứ thật đế, cũng gọi là Nhất thiết chủng trí, cũng gọi là Phật nhãn, tức là vào sơ địa thấy Phật tánh trụ đại Niết-bàn.

Nhất tâm ba quán: đây là pháp tu tập của hàng Bồ-tát lợi căn thuộc Viên giáo, vì sao? Vì lý nhân duyên của tâm bất tư nghị rất sâu xa vi diệu, quán môn ấy khó hiểu khó vào, nay nói nhất tâm ba quán cũng có ba ý: Một là, nói về cảnh sở quán bất tư nghị; hai, nói về ba quán năng quán; ba, nói về chứng thành.

Nói về cảnh quán bất tư nghị: tức một niệm tâm vô minh nhân duyên sinh ra mười pháp giới là cảnh.

Hỏi: Một người đủ mười pháp giới, thứ tự trải qua vô lượng kiếp, vì sao chỉ tại một niệm tâm vô minh mà không phương ngại nhau?

Đáp: Kinh này nói về bất tư nghị, như núi Tu-di nhét vào hạt cải mà chẳng ngăn ngại. Vật vô tình còn được như thế, huống gì tâm thần vi diệu, trong một niệm có đủ tất cả các tâm các pháp trong ba đời, vậy đâu đủ để nghi ngờ? Thí như khi ngủ thì tâm bị che lấp trong một niệm mộng thấy các tâm các việc, như trong thời gian mộng cho rằng đã trải qua vô lượng kiếp. Như kinh Pháp Hoa nói mộng thấy vô lượng các việc từ lúc mới phát tâm đến khi thành Phật, nếu so sánh với khi tỉnh thức thì nhìn lại chỉ trong một niệm tâm ngủ. Tâm dụ cho tự tánh thanh tịnh tâm, ngủ che lấp tâm dụ cho vô minh, vô lượng việc mộng dụ cho hàng sa vô tri che lấp tất cả hàng sa Phật pháp, các việc thiện, ác, vui, buồn trong mộng chẳng thật, dụ cho kiến tư hoặc che lấp chân không, chẳng suy xét kỹ về mộng, dụ cho mỗi nghi bất tư nghị rốt cuộc không quyết định được nghĩa lý. Cho nên các kinh Đại thừa phần nhiều nói mười dụ, nhưng các Pháp sư chẳng lấy trọn vẹn ý của dụ, chỉ thiên chấp bên không hư ngại mà chẳng thấy bên pháp tánh vô lượng vô minh của dụ, cho nên nghĩa của cảnh Tam đế chẳng thành.

Nói về năng quán: Nếu quán một niệm tâm vô minh này chẳng phải không chẳng phải giả, tất cả pháp cũng chẳng phải không, giả, mà hay biết được tâm không giả, tức là chiếu soi tất cả pháp không giả. Thế thì nhất tâm ba quán chiếu tròn đủ lý tam đế, chẳng đoạn si ái mà khởi các minh thoát, như nước lắng trong thì hạt châu tự hiện, đó tức là quán hành tức.

Nói về chứng thành: Nếu chứng đắc nhất tâm ba quán, tức đạt được nhất tâm, tam trí, ngũ nhãn. Nếu được sáu căn thanh tịnh thì gọi

là Tương tự chứng tức, thuộc giai vị Thập tín. Nếu phát chân vô lậu thì gọi là Phần chứng chân thật tức, là Sơ trụ. Kinh này nói rằng “Một niệm Nhất thiết trí.” Cho nên kinh Đại Phẩm nói: “Có vị Bồ-tát khi vừa phát tâm đã ngồi Đạo tràng, nên biết vị Bồ-tát này như Phật.” Luận Trí Độ ghi: “Ba trí, thật ra chỉ được trong một tâm, Đức Phật muốn phân biệt nói cho người nghe, khiến cho dễ hiểu, nên theo thứ tự tuyên thuyết.”

Đối trí, nhãn: Trí tức ba trí, nhãn tức năm nhãn. ba quán biết rõ nhân duyên của lý tam đế, tức là ba trí, thấy rõ được nhân duyên của lý tam đế tức năm nhãn. Nếu biết được ba quán thì yếu nghĩa của hai khoa, ba trí, năm nhãn rõ ràng hiển lộ. Nếu luận riêng thì ba quán là nhân, ba trí năm nhãn là quả; nếu luận chung thì ba quán là tên khác của ba trí năm nhãn. Như luận Đại Trí giải thích Bát-nhã rằng “Nói riêng thì Bát-nhã là nhân, khi đạt đến Phật tâm thì đổi tên là Nhất thiết chủng trí.” Nếu nói chung thì gồm cho nhân quả. Như kệ của luận Đại Trí ghi: “Nếu như pháp quán Phật, Bát-nhã và Niết-bàn, cả ba chỉ một tướng kỳ thật chẳng sai biệt.” Cho nên biết danh từ Bát-nhã cũng được gọi khi đến quả Phật. Lại như ba đức thành đại Niết-bàn chẳng dọc chẳng ngang, như chữ nhất thế gian. Ma-ha Bát-nhã là một đức của quả.

Hỏi: Ba quán đối với ba trí thì số lượng vừa hợp, còn ba quán đối với năm nhãn, số lượng đâu tương đương?

Đáp: Nếu quán nhân duyên thô, đế tức là các cảnh thiên nhãn, nhục nhãn; nếu thấy lý tam đế tức là tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn.

Thành nghĩa các thừa: ba quán tức là Tam trí, Tam trí có hai loại là Biệt tướng tam trí và Nhất tâm tam trí. Biệt tướng tam trí tức khai mở ba thừa, nhất tâm tam trí chỉ thuộc Nhất Phật thừa.

Biệt tướng tam trí khai mở ba thừa: gồm hai ý: Một là, chính thức căn cứ ba quán khai mở ba thừa, gồm ba ý: a) Căn cứ theo Tích pháp quán khai mở ba thừa của Tam Tạng giáo; b) căn cứ theo thể pháp quán khai mở ba thừa Thông giáo; c) Căn cứ chung Tích và Thể biệt tướng ba quán để thành Đại thừa Biệt giáo.

- Nói về nghĩa tích pháp quán khai mở ba thừa Tam Tạng giáo: Tam Tạng giáo nói hành nhân của ba thừa đồng phân tích nhân duyên giả để nhập không, như hàng Thanh văn dùng tổng tướng phân tích pháp để nhập không, phát chân vô lậu, thành tựu Nhất thiết trí, gọi là Thanh văn thừa. Như Bích-chi-Phật dùng biệt tướng phân tích pháp nhập không, khai pháp chân vô lậu, thành tựu Nhất thiết trí, gọi là Bích-chi-Phật thừa. Như Bồ-tát dùng tổng tướng biệt tướng phân tích pháp để nhập không mà chẳng đoạn kết sử thủ tướng, lại vào tục giả tu tập sáu



độ, cần Nhất thiết trí, Phật trí, Tự nhiên trí, Vô sư trí, tức là Đại thừa Tam Tạng giáo.

- Nói về Thể pháp quán khai mở ba thừa Thông giáo: hàng Tam thừa đồng thể hội nhân duyên giả để nhập không, nếu phát chân vô lậu, đoạn trừ kiến tư hoặc, là hàng Tiểu thừa độn căn chỉ trừ chánh kết sử, thành tựu Nhất thiết trí, đó là Thanh văn thừa. Hàng Duyên giác trung căn dần dần đoạn trừ tập khí, thành tựu Nhất thiết trí, gọi là Bích-chi-Phật thừa. Hàng Bồ-tát được Nhất thiết trí vào giả tu tập Đạo chủng trí, giáo hóa chúng sinh cầu Nhất thiết chủng trí, tức là Đại thừa Thông giáo.

- Căn cứ chung Tích thể biệt tướng ba quán để thành Đại thừa Biệt giáo: Như Bồ-tát Biệt giáo quán nhân duyên tu Biệt tướng ba quán, theo thứ tự thành tựu Nhất thiết trí, đạo chủng trí cho đến tu Trung đạo quán thấy được Phật tánh, thành tựu Nhất thiết chủng trí, cầu Niết-bàn thường trụ; đó là nghĩa Đại thừa Biệt giáo.

Hai, nói về việc đầy đủ mười pháp thành Tam thừa ba quán là thể chánh của Tam thừa, nếu chẳng y cứ theo mười pháp hòa hợp thì nghĩa thừa chẳng thành. Vì sao? Vì ba thừa đều chuyển vận ra khỏi nhà lửa ba cõi, ắt cần phải trợ giúp cho các pháp thiện hòa hợp, cho nên nghĩa vận dụng thành tựu. Căn cứ theo đó gồm ba ý: Một là nêu tên mười pháp; hai, nói về thứ tự thành các thừa; ba, liệu giản.

- Nêu tên mười pháp: Một là, biết pháp chánh nhân duyên; hai, chân chánh phát tâm; ba, tu tập chỉ quán; bốn, phá các pháp biến; năm, khéo biết thông bát; sáu, điều hòa thích hợp các đạo phẩm; bảy, đối trị giúp đỡ khai mở ba môn giải thoát; tám, biết rõ thứ vị; chín, nhẫn chịu hai giặc cương cường và nhu nhuyễn; mười, thuận theo đạo pháp chẳng sinh ái trước. Hàng Tam thừa tu học ba quán, nếu có đủ mười pháp này tức thành tựu Tam thừa, nhập Niết-bàn.

Thứ tự thành các thừa: Sở dĩ đầu tiên cần phải biết chánh nhân duyên sinh, vì biết vô minh nhân duyên sinh tất cả pháp tức là chánh nhân duyên, ngoại đạo chấp tà nhân duyên, vô nhân duyên sinh tất cả pháp. Kế đó là chân chánh phát tâm, hành nhân Tam thừa rõ biết chánh nhân duyên sinh ra nhà lửa ba cõi, giác ngộ sinh tử, chí cầu Niết-bàn, nhưng Bồ-tát có tâm đại Bi cứu độ chúng sinh nên có khác nhau. Kế đến là tu tập chỉ quán, phát tâm tin hiểu rõ ràng, ắt phải tu tập định tuệ, đó là căn bản của hàng Tam thừa. Kế đến là phá các pháp biến, nếu chẳng phá hai chấp kiến tư hoặc, cảnh vọng chẳng biến thì trở ngại chỉ quán. Kế đến cần phải biết thông bát, tùy theo pháp được phá từ cạn đến

sâu đều là thông đạo, diệt và bít khổ tập, nếu mê mờ lý này thì chẳng phải được mất, chỗ đúng chỗ sai, lấy bỏ, nên chẳng nêu. Kế đến là điều hòa thích hợp Đạo phẩm, ba mươi bảy đạo phẩm là pháp chánh yếu hàng Tam thừa nhập đạo, có thể dẫn dắt đưa các hạnh tiến đến ba giải thoát vào Niết-bàn. Kế đến là dùng đối trị để giúp khai mở ba môn giải thoát, tức dùng các pháp đối trị như bốn thiền, bốn vô lượng tâm, bốn vô sắc định, chín tướng, mười tướng, tám bội xả, tám thắng xứ, mười một tất cả xứ, chín định thứ đệ, sáu độ trong sự... để trợ giúp khai ba môn giải thoát. Kế đến là biết thứ vị, ba thừa vào đạo đều từ Càn tuệ địa đến Phật địa, nếu phân biệt rõ ràng, chẳng lầm lẫn tức chẳng sinh tham lam, phá được tâm tăng thượng mạn. Kế đến là nhẫn chịu hai tên giặc cang cường và nhu nhuuyến, chưa vào giai vị Ngoại phàm thì tám gió trong ngoài phá hoại thiện căn xuất thế của hàng Tam thừa, nếu có thể an nhẫn thì chẳng bị phá hoại, vào được Càn tuệ địa, rồi nhân đó phát Noãn dẫn mà vào giai vị Tánh địa. Kế đến là thuận đạo pháp, chẳng sinh ái, hàng Tam thừa nếu vào vị tánh địa, phát sinh năm ấm thiện hữu lậu, thì những pháp thiện và công đức trí tuệ có được đều thuận với đạo, nếu sinh pháp ái thì liền ở vị đẳng, chẳng thể tiến vào pháp nhẫn, thành tựu pháp Thế đệ nhất, phát khởi chân vô lậu, nếu chẳng sinh pháp ái tức chẳng rơi vào vị đẳng, được vào giai vị pháp nhẫn, thành tựu Đệ nhất nghĩa, phát sinh chân vô lậu. Đó là hàng Tam thừa đồng thấy Đệ nhất nghĩa đế, đoạn trừ phiền não Kiến tư ở giới nội, ra khỏi nhà lửa ba cõi. Thế thì Thừa này từ ba cõi vượt ra, đến Niết-bàn hữu dư, trụ ở tận trí, vô sinh trí, lại vận chuyển nhập Niết-bàn vô dư. Cho nên dùng mười pháp để thành tựu ba thừa thì ý nghĩa hiển rõ.

Liệu giản:

Hỏi: Nếu có chúng sinh gặp Phật vừa nghe được một pháp liền đắc đạo, hoặc tùy thuận tu một pháp môn liền vào đạo, như kinh Pháp Hoa nói nhà lửa ba cõi, các người con ra khỏi cửa liền cầu được xe, hà tất phải cần đủ các pháp này mới thành thừa?

Đáp: Đó đều là những vị ở quá khứ lâu xa đã tu tập mười pháp này thành thực thành căn tánh rồi.

Hỏi: Ba xe ngoài cửa, vì sao nay được mười pháp thành các thừa phải từ ba cõi mà vượt ra?

Đáp: Kinh Pháp Hoa y cứ vào Tận vô sinh, công đức vô lậu hữu vi của ba thừa là rất ráo, ba thừa có thể chuyển vận nhập Niết-bàn vô dư, đó mới là chân thừa, đã không thể chuyển vận đến thường trụ Niết-bàn thì nghĩa ba thừa chẳng thành, cho nên cầu ba xe chẳng được. Nay nói

chung về nghĩa thừa, gồm có sáu loại: Một là lý thừa; hai, giáo thừa; ba, hạnh thừa; bốn, tương tự thừa; năm, phần chứng chân thật thừa; sáu, cứu cánh thừa.

1. Lý thừa: Các hành giả Tam thừa đều có lý bốn đế, mười hai nhân duyên, sáu độ; hàng Tam thừa mỗi mỗi đều có căn tánh khác nhau.

2. Giáo thừa: tức Phật khai mở giáo Tam thừa, các hành giả Tam thừa dùng giáo môn của Phật mà ra khỏi khổ của ba cõi, cũng gọi là Danh tự thừa.

3. Quán hạnh thừa: Tức hàng Tam thừa tu tập các quán hạnh của Càn tuệ địa như Ngũ đình tâm quán, Tổng tướng và Biệt tướng niệm xứ; nên kinh Thắng Man ghi: “Nghịệp đầu tiên của ba thừa đã chẳng ngu lằm nơi pháp”, chính là ý này.

4. Tương tự thừa: Tức hàng Tứ thiện căn đạt được năm ấm hữu lậu thiện.

5. Phần chứng chân thật thừa: Tức hàng Học trí từ phát Khổ nhẫn, chân thật rõ được vô lậu cho đến Tam-muội Kim cang vô ngại thứ chín phi tướng.

6. Cứu cánh thừa: Tức hàng Vô học trí A-la-hán, Bích-chi-Phật và Phật đạt giải thoát đạo thứ chín phi tướng, tận trí, vô sinh trí, Phật như thật trí, có thể chuyển nhập Niết-bàn vô dư.

Đó là Tích pháp quán của Tam Tạng giáo, thể pháp quán mười pháp thành thừa của Thông giáo ý nghĩa cũng tại nơi đây, nhưng ba quán mười pháp thành thừa của Biệt giáo nói về sáu thừa, thì ý nghĩa khác nhau, phân biệt rất phiền tạp.

Hỏi: Phật pháp có vô lượng, vì sao lại lấy mười pháp này để thành tựu ba thừa?

Đáp: Phật pháp tuy có vô lượng, nhưng chỉ cần giữ những điều chánh yếu, như các kinh luận Đại, Tiểu thừa nói về nghĩa thừa. Thành tức giáo môn phải có đủ mười nghĩa rõ ràng, nhưng tùy duyên mà nói rải rác khắp mọi nơi, chứ không tụ tập một chốn. Nay xét kinh luận lập mười ý để thành nghĩa thừa là vì muốn khiến cho các nhà nghĩa học và hành giả tu thiền biết được chánh ý nhập đạo, mà các kinh luận Đại Tiểu thừa của Phật pháp đã nói, khác với ngoại đạo nước ngoài mỗi mỗi đều nói đến đạo cứu cánh. Đời mạt pháp có những hạng Pháp sư Thiền sư như loài trùng trong thân sư tử cho rằng Lão, Khổng và Phật là một giáo. Nếu hiểu như thế, thì có thể dùng mười pháp này để đối chiếu so sánh, nếu người kia rõ được không, có đầy đủ mười ý rõ ràng thì gọi là

nghĩa thành tựu, có thể chấp nhận là đồng; nếu không có pháp này hoặc danh nghĩa tự đồng, nhưng xét kỹ thì ngang dọc chẳng thông, sự lý trệ ngại, danh tự thiếu sót thì gọi là nghĩa bất thành, thì há lại đồng được ư? Nay nói tuy Tỳ-đàm, Thành Thật là các luận của Phật pháp Tiểu thừa, đạt không để vào đạo, nhưng xét văn luận thì mười ý rõ ràng, danh nghĩa không ngại, thông đạt Phật pháp, ý Tiểu thừa nhập đạo xoay chuyển phân minh, huống gì kinh luận Đại thừa? Còn kinh sách của ngoại đạo không có danh nghĩa này, thì chẳng nói là đồng với Phật pháp.

- Nhất tâm tam trí chỉ là nhất Phật thừa: Nếu quán nhân duyên tam đế thì sơ tâm liền được Nhất tâm tam trí, khai mở Phật tri kiến, gọi là thấy Phật tánh, tức là Đại thừa, ở đây chẳng cần khai ba thừa riêng biệt, cho nên phẩm quán chúng sinh của kinh này ngài Xá-lợi-phất hỏi Thiên nữ rằng “Nàng cầu thừa nào trong ba thừa?” Thiên nữ đáp “Tôi giáo hóa cả ba thừa, như người vào rừng cây chiêm-bặc thì chỉ ngửi mùi hương chiêm-bặc, không còn ngửi mùi hương nào khác, như người vào trượng thất này chỉ nghe mùi hương công đức Đại thừa, chẳng thích mùi hương công đức của Thanh văn và Bích-chi-Phật.” Nếu biết nhất tâm nhị trí tức Viên giáo, Bát-nhã Ba-la-mật tức Đại thừa, nên phẩm Hội Tông, kinh Đại Phẩm ghi: “Bát-nhã Ba-la-mật tức Ma-ha-diễn, Ma-ha-diễn tức Bát-nhã Ba-la-mật, Bát-nhã Ba-la-mật và Ma-ha-diễn không hai, không khác.” Nay nói Nhất tâm ba quán thành Đại thừa, thì Đại gọi là Bất khả tư nghị, Thừa nghĩa là hay vận chuyển. Cảnh và trí nhất tâm ba quán đều là pháp bất tư nghị, hay chuyển vận Bồ-tát đến đạo tràng, nên gọi là Đại thừa. Ở đây cần căn cứ theo lục tức để nói về Viên giáo Nhất Phật thừa, tức là sáu nghĩa Đại thừa.

- Lý tức Đại thừa: Kinh Niết-bàn ghi: “Tất cả chúng sinh đều là Đại thừa.”

- Danh tự tức Đại thừa: Vừa duyên với lý liền phát tâm Đại thừa.

- Quán hạnh tức Đại thừa: nghĩa là tu mười pháp bất tư nghị, thông đạt vô ngại. Mười pháp như trước đã nói, nay lược nêu mười pháp bất tư nghị để thành quán hạnh tức. Một, biết chánh nhân duyên bất tư nghị là cảnh sở quán, như trước nói một tâm khi ngủ có đầy đủ tất cả pháp mộng, ví như một niệm vô minh đầy đủ lý tam đế của tất cả pháp, chẳng dọc chẳng ngang, tức là nghĩa này. Ở đây cần phải căn cứ vào lời “Tất cả chúng sinh tức đại Niết-bàn, tức tướng Bồ-đề” mà ngài Duy-ma dùng chê trách Bồ-tát Di-lặc để nói về nhân duyên bất tư nghị này, vì sao? Vì Trung đạo Đệ nhất nghĩa chẳng phải nhân duyên, là nhân duyên vô tác bốn đế, nếu nói Niết-bàn tức sinh tử, nhất thật đế tức là khổ nhân

duyên; nếu nói sinh tử tức Niết-bàn thì nhất thật đế tức là Diệt nhân duyên; nếu nói Bồ-đề tức phiền não thì nhất thật đế là Tập nhân duyên; nếu nói phiền não tức Bồ-đề thì nhất thật đế là Đạo nhân duyên, vì thế biết được chánh nhân duyên thế gian, xuất thế gian bất tư nghị. Hai, chân chánh phát tâm, tức vô duyên Từ bi, vô tác tứ hoàng thệ nguyện. Nếu dùng vô duyên đại Từ quán sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề, ban cho chúng sinh niềm vui diệt đạo này thì gọi là vô duyên Đại từ, nếu quán Niết-bàn tức sinh tử, Bồ-đề tức phiền não, muốn vớt vớt chúng sinh khỏi khổ hư vọng này thì gọi là vô duyên đại Bi. Vô tác tứ hoàng nguyện là biết Niết-bàn tức sinh tử, người chưa được độ Khổ đế thì khiến được độ Khổ đế, biết Bồ-đề tức phiền não, chưa hiểu Tập đế thì làm cho hiểu Tập đế, biết phiền não tức Bồ-đề, người chưa an lập được Đạo đế thì khiến cho an lập được Đạo đế, biết sinh tử tức Niết-bàn thì người chưa Niết-bàn làm cho chứng đắc Niết-bàn. Tâm Từ bi, thệ nguyện vô duyên vô niệm của Bồ-tát như thế mà che phủ tất cả chúng sinh, giống như đám mây lớn chẳng cần dụng công, như nam châm hút sắt, đó gọi là tâm Bồ-đề chân chánh. Ba, hành đạo Bồ-đề siêng năng tu quán chỉ quán; nếu biết sinh tử tức Niết-bàn là khéo tu chỉ, nếu biết phiền não tức Bồ-đề là khéo tu quán, như âm dương điều hòa thì vạn vật sinh trưởng. Nếu khéo tu chỉ quán tức có thể nơi một tâm đầy đủ vạn hạnh.

Hỏi: Lấy gì làm Tập?

Đáp: Theo kinh này và kinh Niết-bàn, thì tất cả phiền não vô minh ác là Tập đế, nghiệp thuộc về Khổ; đến nay đối với nghĩa ấy là thuận tiện. Thứ tư, phá các pháp biến, nếu biết sinh tử tức Niết-bàn, là phá hai loại sinh tử, đều biến là phần đoạn và biến dịch; nếu biết phiền não tức Bồ-đề thì phá phiền não biến ở trong và ngoài ba cõi; giống như Chuyển luân thánh vương hay phá dẹp tất cả các cường địch mà cũng chẳng có chỗ phá. Bát-nhã Ba-la-mật cũng như thế, hay phá dẹp tất cả pháp mà chẳng có chỗ phá. Năm, khéo biết thông bát, biết sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề, thì tất cả đều thông; biết Niết-bàn tức sinh tử, Bồ-đề tức phiền não thì tất cả đều bát. Sáu, khéo tu Đạo phẩm, quán năm ấm sinh tử trong mười pháp giới tức năm ấm pháp tánh, năm ấm pháp tánh tức là tánh tịnh Niết-bàn, tức là bốn Niệm xứ phá tám điên đảo; biết Niết-bàn tức sinh tử là hiển bốn khổ; biết sinh tử tức Niết-bàn là hiển bốn vinh. Biết nhất thật đế là thấy hư không Phật tánh, trụ tại đạo Niết-bàn. Nhân nơi bốn Niệm xứ này, mà tu bốn Chánh cần, bốn Như ý túc, Căn, Lực, Giác, Đạo tức là Đạo phẩm, Thiện

tri thức nhân nơi đây mà thành chánh giác, cũng là trang nghiêm song thọ, thế thì phiền não tức Bồ-đề. Bảy, đối trị trợ tu các Ba-la-mật, biết Bồ-đề tức phiền não sâu nặng, vì thế biết sinh tử tức Niết-bàn, đối trị các pháp Ba-la-mật, các pháp độ để trợ giúp cho phiền não tức Bồ-đề, khai mở ba môn giải thoát, nếu đối trị thành thì phiền não tức Bồ-đề. Tám, khéo biết thứ vị, Niết-bàn tức sinh tử, Bồ-đề tức phiền não, đây là lý tức. Nếu biết sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề là danh tự tức. Nhân nơi đây mà quán hành phân minh thành Ngũ phẩm Đệ tử là quán hành tức, đạt được sáu căn thanh tịnh là Tương tự tức, thành tựu bốn mươi một Địa là phần chứng chân thật tức, chứng quả Diệu giác là cứu cánh tức. Nếu hiểu rõ thứ vị này thì chẳng khởi các lỗi Đại thừa Tăng thượng mạn, Đại thừa Chiên-đà-la. Chín, an nhẫn thành tựu, nếu biết sinh tử tức Niết-bàn thì chẳng bị các cảnh ám giới nhập, cảnh bệnh hoạn, cảnh nghiệp tướng, cảnh ma sự, cảnh thiền môn, cảnh Nhị thừa, cảnh Bồ-tát làm loạn, nếu biết phiền não tức Bồ-đề thì chẳng bị các cảnh phiền não, cảnh các kiến, cảnh tăng thượng mạn phá hoại, có thể an nhẫn nơi vô tác này thì khổ tập chẳng thể phá hoại, như luận Đại Trí ghi: “Hay kham nhẫn việc thành đạo, chẳng động chẳng thoái lui, tâm ấy gọi là Tát-đỏa.” Mười, thuận Đạo pháp, ái chẳng sinh, quán sinh tử tức Niết-bàn thì phát sinh các công đức thiền định Tam-muội ..., quán phiền não tức Bồ-đề thì phát sinh các môn Đà-la-ni, bốn Vô sở úy, mười tám Pháp bất cộng, bốn Vô ngại trí, Nhất thiết chủng trí, tùy thuận Đạo pháp, chẳng tham ái chẳng chấp trước, đó là quán hành thừa.

- Tương tự tức Đại thừa: tức là được sáu căn thanh tịnh, như kinh Pháp Hoa nói.

- Phần chứng chân thật tức Đại thừa: tức là sơ phát tâm trụ cho đến Đăng giác.

- Cứu cánh tức Đại thừa: tức quả Diệu giác. Như kinh Pháp Hoa nói Phật tự trụ nơi Đại thừa dùng pháp đạt được và sức định tuệ để trang nghiêm, cho nên kinh Đại Phẩm ghi: “Thừa này từ trong ba cõi vượt ra, trụ nơi Tát-bà-nhã, thừa này chẳng động chẳng xuất”, cho nên lý tức Đại thừa từ phát tâm Bồ-đề thành danh tự tức, quán hành tức, tương tự tức, vậy thừa này từ nơi ba cõi mà xuất. Kinh Pháp Hoa ghi: “Cưỡi (thừa) trên xe báu này mà đi khắp bốn phương, vui chơi khoái lạc, thẳng đến Đạo tràng.” Nếu đạt được phần chứng chân thật tức trụ nơi Thập trụ, khai tri kiến Phật, cưỡi trên xe báu này mà đi về phương Đông, nếu trụ nơi Thập hạnh tức là Thị tri kiến Phật, cưỡi xe báu này mà đi về phương Nam; nếu trụ nơi Thập hồi hướng tức ngộ tri kiến Phật, cưỡi

trên xe báu này mà đi về phương Tây, nếu trụ nơi Thập địa Đẳng giác tức nhập tri kiến Phật, cưỡi xe báu này mà đi về phương Bắc, nếu trụ ở vị Diệu giác tức cưỡi xe báu này mà thẳng đến Đạo tràng, gọi là đến trụ trong Tát-bà-nhã. Lý tức Đại thừa, tánh như hư không, cho nên nói: “Thừa này chẳng động, chẳng xuất.”

*\* Căn cứ theo đoạn kết sử mà giải thích nghĩa Tịnh Danh:*

Ba quán thành nghĩa Tịnh Danh, lược có ba ý: Một là, đoạn kết sử bất tư nghị; hai, thành nghĩa Tịnh Danh; ba, Nhiếp pháp.

- Nói về đoạn kết sử bất tư nghị: Nếu nói ba quán nhất định có đoạn hoặc của Tam đế mà chứng lý Tam đế thì Trí đoạn tức thành tự gọi là Tịnh vô cấu xưng, đây đồng với tướng Chuyết độ, chẳng phải là đoạn hoặc bất tư nghị mà kinh này đã nói. Ở đây nói ba quán bất tư nghị thì thấy lý Tam đế bất tư nghị, chẳng đoạn các hoặc kiến, tư, trần sa, và vô minh mà lại tương ứng với lý Tam đế. Trí nhất tâm quán chẳng ngại phiền não, phiền não chẳng chướng trí nhất tâm ba quán, trí chẳng đoạn hoặc mà tương ứng với lý đế, tức chẳng đoạn phiền não mà vào Niết-bàn, cho nên kinh này nói: “Chẳng đoạn si ái mà khởi minh thoát, Bồ-tát trụ nơi giải thoát này có thể nhét núi Tu-di vào hạt cải, thị hiện đủ các loại.”

Hỏi: Vì ý gì mà quyết định nói chẳng đoạn phiền não mà vào Niết-bàn là tướng giải thoát bất tư nghị?

Đáp: Núi Tu-di nhét vào hạt cải, nhỏ chẳng chướng lớn, lớn chẳng ngại nhỏ, nên gọi là Bất tư nghị. Nay nói phiền não kết hoặc chẳng chướng trí tuệ Niết-bàn, trí tuệ Niết-bàn chẳng ngại phiền não kết hoặc, nên mới gọi là bất khả tư nghị. Nếu không còn hoặc, có trí tuệ nhập Niết-bàn mà gọi là bất tư nghị, thì nay tức phản vấn cũng nên lấy nghĩa không có Tiểu có Đại để luận Bất tư nghị.

Dùng ba quán giải thích Tỳ-ma-la-cật-lật dẫn đến nghĩa Tịnh Vô cấu xưng: Tâm nhân duyên sinh và lý tánh tam đế của Tịnh Danh cư sĩ thường hằng sáng tỏ, nên gọi là Tịnh; chẳng đoạn hoặc của tam đế mà hay khởi minh thoát nhất tâm ba quán tam trí, minh thoát tuy ở nơi ba hoặc mà chẳng bị ba hoặc nhiễm ô, nên gọi là vô cấu. Nhất tâm tam trí hợp với lý tam đế khởi đại dụng vô cùng, xứng cơ mà giáo hóa, nên gọi là Xưng. Vì thế gọi là Tịnh vô cấu xưng.

Ba quán nhiếp tất cả pháp: ba quán đã gồm nhiếp tất cả pháp, thì Tịnh vô cấu xưng cũng gồm nhiếp tất cả pháp. Nói gồm nhiếp tất cả pháp, lược nêu bảy pháp được nhiếp: Một là nhiếp lý; hai, nhiếp kết nghiệp; ba, nhiếp y chánh báo; bốn, nhiếp trí; năm, nhiếp hạnh; sáu,

nhiếp vị; bẫy, nhiếp giáo. Bẫy pháp này gồm nhiếp tất cả pháp, cùng tận không gì chẳng thấu, cho nên nếu khéo hiểu ba quán thông đạt danh từ Tịnh vô cấu, thì biết rõ tất cả Phật pháp không ngăn ngại.

- Dùng ba quán để thông kinh văn: gồm ba ý: a) Giải thích ngoài tượng thất; b) Giải thích việc bên trong tượng thất; c) Giải thích việc ra khỏi tượng thất.

a) Giải thích các phẩm ngoài tượng thất: Tức ba quán thành ng- hĩa nhân quả cõi Phật, như phần luận về Tông đã nói, đó là giải thích phẩm Phật quốc; kế đến là hai loại Tích và Thể nhập không, dùng để giải thích phẩm phương tiện, chê trách các quốc vương và trưởng giả. Dùng pháp quán thứ hai là Thể giả nhập không để giải thích phẩm Đệ tử, ý chê trách mười đại đệ tử tại nơi đây. Kế đến dùng pháp quán thứ ba là Trung đạo Đệ nhất nghĩa để giải thích phẩm Bồ-tát, chê trách bốn vị Đại Bồ-tát.

b) Giải thích sáu phẩm trong tượng thất: nếu nơi phẩm Vấn tặc, ngài Tịnh Danh dùng tượng thất trống để nằm dưỡng bệnh, tức biểu thị Trung đạo Đệ nhất nghĩa để quán tương ứng với quả tu trí, nương theo cõi thường tịch mà hiện tượng tượng thất trống không. Còn an ủi Bồ-tát có bệnh tự điều phục tâm, tức là dùng ba quán an ủi Bồ-tát có bệnh, Bồ-tát có bệnh cũng dùng ba quán để điều phục hoặc bệnh của Tam đế. Phẩm Bất tư nghị giải thoát tức là quả của ba quán tu trí bình đẳng trụ nơi chánh đạo, song chiếu Nhị đế, thị hiện các loại. Kế đến giải thích phẩm quán chúng sinh, tức là dùng pháp quán thứ nhất để giải thích, kế đến là phẩm Phật đạo là dùng phép quán thứ hai để giải thích, kế đến là phẩm Nhập Pháp Môn Bất Nhị thì dùng pháp quán thứ ba để giải thích, phẩm Hương Tích thì lại dùng song chiếu Nhị đế, tịnh uế đều vào của pháp quán thứ ba mà giải thích.

Hỏi: Trong tượng thất đã chính thức nói về nghĩa Bất tư nghị, vì sao lại căn cứ theo Biệt tướng ba đế để giải thích các phẩm?

Đáp: Văn kinh vừa xem qua thì tựa như căn cứ theo ba quán để thuyết, nhưng xét kỹ ý thú thì tất cả đều cùng vào Trung đạo nhất tâm.

c) Giải thích ý nghĩa ra bên ngoài tượng thất: Phẩm Bồ-tát hạnh, phẩm thấy Phật A-súc là dùng ba quán để giải thích chung nhân quả cõi Phật, đồng với ý của cõi Phật bàn ở trước. Kế đến giải thích phẩm Pháp Cúng Dường, phẩm Chúc Lụy; phần lưu thông là lưu thông các phẩm nói trong thất và ngoài thất, dùng ba quán chiết phục, quở trách.

